Tương ứng từ vựng và mối quan hệ giữa các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam

Phan Trần Công

***Tóm tắt*—Mối quan hệ gần - xa giữa các ngôn ngữ trong ngữ hệ thể hiện qua tỷ lệ tương ứng từ vựng, nhất là từ vựng cơ bản, giữa các ngôn ngữ đó. So sánh từ vựng để xác minh quan hệ ngôn ngữ còn giúp xác định nguồn gốc của các ngôn ngữ trong vòng khả nghi, mà cụ thể trong bài này là tiếng Tà Mun.**

Với khối ngữ liệu mới nhất mà chúng tôi thu thập được, vận dụng phương pháp so sánh - lịch sử, chúng tôi xem xét lại mối quan hệ giữa các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam và có những điều chỉnh, sắp xếp lại để hoàn chỉnh hơn các kết quả nghiên cứu trước đây. Cụ thể là phân chia lại hai tiểu nhóm; và mối quan hệ giữa tiếng Mnông với các ngôn ngữ khác trong nhóm Bahnar Nam cũng được nhìn nhận lại. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của tiếng Tà Mun trong nhóm này cũng làm sơ đồ phả hệ thay đổi đáng kể.

***Từ khóa*—Bahnar Nam, Tà Mun, ngữ hệ, ngôn ngữ học so sánh - lịch sử, Stiêng, Chrau, Mnông, Kơho, ngữ thời học.**

1 SO SÁNH TỪ VỰNG CƠ BẢN VÀ NHẬN DIỆN NGỮ HỆ

Nhiệm vụ chính của Ngôn ngữ học so sánh - lịch sử là xác định nguồn gốc của một hay một nhóm ngôn ngữ. Đi vào địa hạt này, người nghiên cứu cần trả lời một loạt các câu hỏi cụ thể như: Ngôn ngữ hay một nhóm ngôn ngữ là đối tượng nghiên cứu thuộc họ ngôn ngữ nào? Nó có khoảng cách quan hệ bà con gần - xa thế nào, và quan hệ bà con với những ngôn ngữ nào? Để chứng minh mối quan hệ ấy, người ta dựa vào những dấu hiệu gì?.... Để trả lời những câu hỏi trên thì bước đi đầu tiên mà người nghiên cứu phải tiến hành là *so sánh từ vựng*.

So sánh từ vựng cũng được áp dụng trong nhiều lĩnh vực khác thuộc ngôn ngữ học. Mỗi lĩnh vực có một đối tượng và mục đích khác nhau nhằm đạt mục đích nghiên cứu của mình. Cụ thể, với mục đích xác định quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ trong ngữ hệ, ngôn ngữ học so sánh - lịch sử nhắm đến đối đượng từ vựng là *từ vựng cơ bản (primary word, basic word)* và mục đích là tìm ra *tương ứng (equavalent) từ vựng* giữa các ngôn ngữ đang xét. Chúng ta cần xác định ngay đối tượng này vì cần phân biệt giữa tương ứng từ vựng có tính chất cội nguồn (source, proto-language) và tương ứng từ vựng do vay mượn (borrowed). Trong đó, tương ứng *từ vựng cơ bản* được coi là sự phản ánh mối quan hệ nguồn gốc cho dù sự tương ứng ấy có những mức độ khác nhau. Còn sự tương ứng *từ vựng văn hoá* (cultural word) có giá trị phản ánh mối quan hệ vay mượn do tiếp xúc giữa hai hay nhiều ngôn ngữ [8, tr. 68].

Cùng mang một ý nghĩa như nhau nhưng ở mỗi ngôn ngữ có một từ với lớp vỏ ngữ âm khác nhau, làm thế nào để nhận ra chúng là những từ có cùng nguồn gốc, tức có quan hệ nguồn gốc với nhau? Đến đây thì người nghiên cứu cần xác định mối tương quan ngữ âm giữa các từ khác nhau đó. Đối tượng nghiên cứu cần tham chiếu rộng, bên ngoài nhóm từ đang xét để đi tìm quy luật biến đổi ngữ âm dẫn đến những khác biệt đó. Quy luật biến đổi ngữ âm trong những ngôn ngữ có cùng họ hàng được thể hiện dưới hình thức sự *tương ứng ngữ âm* giữa những đơn vị có nghĩa được đem ra so sánh. Sự tương ứng này phải là tương ứng đều đặn, thường xuyên, diễn ra hàng loạt. Từ đó chúng ta có thể xác định quan hệ nguồn gốc từ vựng giữa các ngôn ngữ cùng ngữ hệ, có thể xác định đâu là từ cùng gốc, đâu là từ vay mượn. Đối với những từ vay mượn, cùng một thao tác so sánh như thế nhưng tiến hành với những ngôn ngữ bên ngoài nhóm đang xét để xác định nguồn vay mượn. Tóm lại, tương ứng từ vựng chỉ được xác lập thông qua việc xác định tương ứng ngữ âm giữa các ngôn ngữ.

Chỉ khi xác lập được được những tương ứng ngữ âm chúng ta mới có thể nói đến quy luật biến đổi ngữ âm. Từ đó, có thể tiến hành bước tiếp theo là phục nguyên (reconstruction) ngôn ngữ tiền thân của nhóm ngôn ngữ, xác định quan hệ giữa các ngôn ngữ, xác định niên đại tương đối cho từng ngôn ngữ.

Tuy nhiên, việc xác định quan hệ nguồn gốc của một hay nhiều ngôn ngữ đôi khi chỉ có tính

Ngày nhận bản thảo: 24-4-2017; Ngày chấp nhận đăng: 11-10-2017; Ngày đăng: 31-12-2017

Phan Trần Công - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM (email: phantrancong@gmail.com)

tương đối, kết quả nghiên cứu có thể khác nhau giữa các công trình, tác giả khác nhau. Nguyên nhân chính dẫn đến sự khác biệt này bắt nguồn từ vốn ngữ liệu mà người nghiên cứu có được. Có thể dẫn chứng trường hợp của H. Maspero và A.G. Haudricout khi nghiên cứu tiếng Việt. Hai tác giả này cùng áp dụng một phương pháp nghiên cứu và cùng một đối tượng là nhóm từ cơ bản. Tuy nhiên, tư liệu của A.G. Haudricourt về nhóm Mon-Khmer đầy đủ hơn và dẫn đến kết quả khác biệt [8, tr. 71]. Như vậy, chính nguồn tư liệu được cập nhật giúp các công trình đi sau có thể kết thừa và chỉnh lý thích hợp các công trìnnh đi trước.

Với cơ sở lý thuyết như trình bày ở trên cùng với nguồn tư liệu mà chúng tôi thu thập được từ các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam, bài viết này nhắm đến việc xác lập quan hệ giữa các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam trên cơ sở cập nhật nguồn tư liệu.

2 NGUỒN GỐC TỪ VỰNG TRONG NHÓM BAHNAR NAM

Bahnar Nam là nhóm ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, chi Mon-Khmer, nhánh Bahnar. Các ngôn ngữ chính thức thuộc nhóm Bahnar Nam gồm có Mnông, Kơho, Châu Ro, Stiêng, Mạ. Ngoài ra, còn một ngôn ngữ chưa được công nhận chính thức là tiếng Tà Mun. Tiếng Tà Mun được chúng tôi xếp vào nhóm Bahnar Nam dựa vào các công trình mà chúng tôi đã công bố [2, 4]. Trong bài viết này chúng tôi cũng bổ sung thêm những ngữ liệu tiếng Tà Mun mới hơn so với các công trình trước đây.

Cơ sở ngữ liệu được chúng tôi sử dụng ở đây là bảng 281 từ. Đây là bảng từ mở rộng từ bảng 200 từ cơ bản của M. Swadesh cùng *công thức ngữ thời học* (glottochronology formula) để tính niên đại tương đối cho các ngôn ngữ. Bảng từ 281 được mở rộng nhằm mục đích áp dụng cho các ngôn ngữ khác ngoài các ngôn ngữ phương Tây như mục đích ban đầu.

Về nguồn gốc, những từ cùng nguồn gốc được xác định ở đây thuộc nhiều giai đoạn trong ngữ hệ. Đó là những từ thuộc nội bộ của nhóm Bahnar Nam, từ của nhánh Bahnar, từ của chi Mon-Khmer hay xa hơn nữa.

Về việc xác định nguồn gốc, chúng tôi so sánh từ vựng của các ngôn ngữ Bahnar Nam với tiếng Khmer. Từ vựng trong tiếng Khmer tương ứng với tất cả các ngôn ngữ Bahnar Nam thì đó là *từ cùng gốc Mon-Khmer* (Bảng I). Nếu chỉ vài trường hợp tương đồng đối với một/một số ngôn ngữ thì có hai khả năng: là từ cùng gốc Mon-Khmer hoặc từ vay mượn do tiếp xúc.

Đối với những từ chỉ thuộc nội bộ nhóm Bahnar Nam (Bảng II) thì điều kiện đầu tiên là không tương đồng với tiếng Khmer. Những từ này chỉ thuộc nội bộ nhóm Bahnar Nam hay của nhánh Bahnar thì chúng tôi chưa có điều kiện kiểm chứng rộng hơn nên chưa thể kết luận. Điều chắc chắn là chúng tồn tại trong nhóm Bahnar Nam nên ở đây tạm kết luận là những *từ cùng gốc Bahnar Nam*. Cũng có thể có sự vay mượn ngoài hệ thống Bahnar Nam và có sự trùng hợp ngẫu nhiên khi xuất hiện sự tương ứng nhưng lẻ tẻ giữa hai/một số ngôn ngữ. Còn những từ tương ứng đồng loạt giữa các ngôn ngữ Bahnar Nam mà không tương ứng với tiếng Khmer thì có thể kết luận chúng là từ gốc Bahnar Nam.

BẢNG I
NHỮNG TỪ CÙNG GỐC MON-KHMER TRONG CÁC NGÔN NGỮ BAHNAR NAM[1]

	Bahnar Nam	**Khmer**
nước	T. *tiaq*, C. *daq*, S. *dak*, K. *da*, M, Mn. *diaq*	*tưk*
rừng	T. *bgô*, C, S. *bri*, K. *brê*, M. *rơi*, Mn. *pri*	*bri*
rễ	T. *tgêh*, C. *rjeh*, S, K. *riêh*, Mn. *reh*, M. *riah*	*rưh*
trái	T, C, S, Mn, M. *play*, K. *plê*	*ple*
rắn	T. *pih*, C. *bih*, S, *bơh*, K, M. *bơih*, Mn. *pih*	*poh*
trâu	T. *kpâu*, C. *kpu*, S. *kpư*, K, Mn, M. *rpu*	*kơbây*
chí	T, C, S, Mn. *si*, K. *sê*, M. *say*	*cây*
tóc	T, S. *sok*, C, K, Mn, M. *soq*	*sok*
cổ	T. *ko*, C, Mn. *ⁿko*, S. *kô*, K. *ngkao*, M. *kau*	*ko*
gan	T. *khlơm*, C, S, K, Mn. *klơm*, M. *klon*	*thlơm*
tay	T. *têi*, C, S, Mn. *ti*, K, M. *tơi*	*dây*
chân	T. *cing*, C. *jâng*, S, K. *jơng*, Mn. *cưng*, M. *câng*	*cơn*
bắp đùi	T, Mn. *plu*, C, S. *blu*, K. *pơnơu*, M. *plo*	*mplâu*
khóc	T. *jim*, S. *jơm*, C, K, *Mn*, M. *nhim*	*jum*
cắn	SB. *kăp*	*kăm*
ăn	SB. *sa*	*si*
đếm	T, C, K, Mn, M. *kơp*, S. *rơp*	*rop*
mẹ	T, K, Mn, M. *me*, S. *mêi*	*me*
con	SB. *kon*	*kon*
hai	T. *pie*, C, S, K. *bar*, Mn. *pier*, M. *bier*	*pi*
ba	T, C, K, Mn. *pe*, St. *pêi*, M. *bai*	*pây*
bốn	T, C. *buôn*, S, K, M. *puôn*, Mn. *buôn*	*puôn*
năm	T. *pgăm*, C, S, K, Mn, M. *prăm*,	*prăm*
đầy	T, K. *pêng*, C, Mn. *bêng*, S. *beng*, M. *bing*	*ping*

[1] Quy ước viết tắt tên các ngôn ngữ: T: Tà Mun, C: Chrau, K: Kơho, Mn: Mnông, S: Stiêng, SB: Nam Bahnar. Ký hiệu *ⁿ* đứng trước phụ âm/tổ hợp phụ âm đầu dùng để ghi âm *âm tiền mũi*.

BẢNG II
NHỮNG TỪ GỐC BAHNAR NAM TRONG CÁC NGÔN NGỮ BAHNAR NAM

	Bahnar Nam
trời	T. *tgôq*, C, S, Mn. *trôq*, K. *trồ*, M. *truq*
gió	T, C. *chal*, S, K, M. *cal*, Mn. *sal*
mưa	T, C, S. *mi*, K. *mhiu*, Mn. *mih*, M. *miuh*
đất	T, C. *nteh*, S. *teh*, K, Mn, M. *tiêh*
lông chim	T. *pnoq*, C, M. *snoq*, S. *snok*, K. *sno*
nai	T, C. *cun/jun*, S, K, Mn. *jun*
voi	T. *guôh*, C. *rweh*, S. *ruôh*, K. *ruôih*, Mn. *rweh*, M. *ruih*
mắt	SB. *măt*
tai	T. *tôu*, C, S, K, Mn, M. *tôr*
vai	T, C, K. *pniq*, S. *mlik*, Mn. *ⁿpliq*, M. *niq*
lưng	T. *kơi, put* (*kơi*: nửa trên, *put*: nửa dưới), C. *ngkơi, bưt*, S. *bôt*, K. *ngkơi*, Mn. *kor kơi*, M. *put*
tay	T. *têi*, C, S, Mn. *ti*, K, M. *tơi*
bàn (tay)	T. *kpang (têi)*, C. *lpang*, S, Mn, M. *pang*, K. *kơlpang*
máu	T, C, M. *ⁿham*, S, K, Mn. *mham*
xương	T, C, Mn. *ⁿting*, S, M. *ting*, K. *nting*
sống	T. *gưh*, C, Mn. *rih*, S. *rêh*, K. *kêh*, M. *kih*
chết	T. *cêt*, C. *cưt*, S, K. *chơt*, Mn, M. *sơc*
nghe	T, C. *căng, iêt*, S. *jang*, K,Mn, M. *iêt*
say	T. *jul*, C. *bơnhưl*, S. *bơnơl*, K. *pơnhôl*, Mn, M. *nhul*
mửa	T, C. *hoq*, S, Mn. *hok*, K, M. *haq*
biết	T. *kưt*, C, S. *gưt*, K. *gêt*, Mn, M. *gĭt*
	Bahnar Nam
đàn ông	T. *klâu*, C, K. *klô*, S. *klôu*, Mn, M. *klau*
đàn bà	T. *ô*, C, S, K, Mn, M. *ur*
em	SB. *oh*
chày	T. *knai*, C, S. Mn, M. *rnay*, K. *rnai*
cối	T. *kpăl*, C. *lpăl*, S. *tpal*, K. *mpal*, Mn, M. *mpăl*
củi	T. *luông*, C, S, K, Mn, M. *long*
lửa	T, C, S. *ônh*, K, Mn, M. *ôih*
tro	T, Mn. *puh*, C. *buh*, S. *bô*, K. *b≠uh*, M. *bu…q*
dây	T, C, K. *che*, S. *sêi*, Mn. *rse*, M. *rsây*
trống	T. *skưa*, C, S, K. *sgơr*, Mn. *kơr*, M. *ⁿgơr*
sáu	T. *pgao*, C, S. *prau*, K. *prô*, Mn, M. *prao*
bảy	T. *pơh*, C, S, K. Mn, M. poh
tám	SB. *pham*
chín	T. *sân*, C, S. *sin*, K. *sên*, Mn, M. *sinh*
mười	T. *mưt*, C. *mât/jât*, S. *jơmơt*, K. *jơt*, Mn. *cưt*, M. *chiêt*
hai mươi	T. *pie cưt*, C. *bar jât*, S, K. *bar jơt*, Mn. *pier cưt*, M. *bier chiêt*
dài	T. *cuông*, C, S, K. *jong*, Mn. *chông*, M. *cong*
cao	T. *pgơh*, C. *prih*, S, Mn. *prêh*, K. *rêh*, M. *rih*
nặng	T. *jưq*, C. *kjoh*, S. *jưk*, K. *kjơq*, Mn. *chưk*, M. *joq*
thẳng	SB. *song*
xa	T. *ngiây*, C, S, K, Mn, M. *ngai*
(bên) trái	T, K, Mn, M. *kiêu*, C. *gêu*, S. *giêu*

Ngoài những từ nói trên, những từ mà các ngôn ngữ đang xét đều cùng chia sẻ, những từ khác cũng có sự tương ứng giữa các ngôn ngữ nhưng không tương ứng toàn bộ như đã trình bày, những từ còn lại có thể tương ứng với nhau giữa hai hay một số ngôn ngữ.

Để có thể thấy mức độ gần gũi của một ngôn ngữ với những ngôn ngữ còn lại trong nhóm, chúng ta cần chú ý đến số lượng từ vựng tương ứng trong ngôn ngữ đang xét với ngôn ngữ nào trong những ngôn ngữ còn lại. Đặc biệt, số lượng những từ trong ngôn ngữ đang xét chỉ tương ứng với một thứ tiếng nào đó mà không tương ứng với những ngôn ngữ còn lại.

Xét ở góc độ này thì tiếng Tà Mun chia sẻ một lượng từ lớn chỉ với tiếng Châu Ro, lớn hơn bất kỳ thứ tiếng nào khác trong nhóm Bahnar Nam (Bảng III).

BẢNG III
NHỮNG TỪ CHỈ TƯƠNG ỨNG GIỮA TIẾNG TÀ MUN VÀ CHÂU RO

STT		**Tà Mun**	**Châu Ro**
1	sông	*mlê*	*ⁿlê*
2	cỏ	*ⁿci*	*kanci*
3	cọp	*jâu*	*jâu*
4	trùn	*ⁿtôi*	*lungtôi*
5	miệng	*mĭng*	*ming*
6	bụng	*klaq*	*tlaq*
7	ruột	*klaq ec*	*tlaq*
8	nói	*nhây*	*nhai*
9	khạc	*khek*	*t'khak*
10	về	*sêq*	*kueh*
11	rớt	*tgoh*	*troh*
12	người	*kmôn*	*tamun*
13	anh	*pôp (lau)*	*pôp (klô)*
14	chị	*pôp (ô)*	*pôp (ur)*
15	anh/chị (ngôi II)	*pôp*	*pôp*
16	nó	*neh*	*neh*
17	cơm	*po*	*por*
18	may	*cing*	*jing*
19	làm	*ôp*	*ôp*
20	múa	*gâm*	*răm*
21	chiêng	*kông, kmôh*	*gong*
22	mua	*pgô*	*bro*
23	ná	*aq*	*aq*
24	lớn	*măq*	*măq*
25	tốt	*jiah*	*jah*
26	già	*ping*	*kâmbing*
27	gần	*mơc*	*mơc*
28	đây	*heq*	*heq*

STT		Tà Mun	Châu Ro
29	kia	*teq*	*têq*
30	này	*heq*	*heq*
31	đó	*tiq*	*têq, noq*
32	trong	*sung*	*sung*
33	cau	*khla*	*sla*

STT		Tà Mun	Châu Ro
34	bụi	*phuih*	*buh*
35	dừa	*dông*	*dung*
36	lấy	*soq*	*soq*
37	bắp	*pôt*	*bôt*
38	thối	*ôm*	*ôm*

Trong bảng từ trên thì chúng tôi có bổ sung thêm 6 từ so với những công trình đã công bố trước đây. Đó là các từ từ số 33 đến 38 (*cau, bụi, dừa, lấy, bắp, thối*). Trước đây chúng tôi thu thập tiếng Châu Ro ở hai điểm là thị xã Ngãi Giao (huyện Châu Đức, Bà Rịa-Vũng Tàu) và thị xã Long Khánh (huyện Long Khánh, Đồng Nai). Trong đợt điền dã tháng 7/2016, chúng tôi được tiếp xúc với người Châu Ro ở xã Túc Trưng, huyện Định Quán, Đồng Nai nên bổ sung tư liệu như trên.

Tiếng Châu Ro ở Định Quán thể hiện mối quan hệ chặt chẽ với tiếng Tà Mun. Theo những công bố trước đây, điểm đặc biệt trong tiếng Tà Mun là *không có phụ âm [r]*. Phụ âm đầu [r-] trong các ngôn ngữ Bahnar Nam tương ứng với âm [g-] trong tiếng Tà Mun, còn phụ âm cuối [-r] trong các ngôn ngữ Bahnar Nam tương ứng âm *zero* hoặc bán phụ âm [-i] trong tiếng Tà Mun. Đây là hiện tượng được cho là đặc trưng riêng của tiếng Tà Mun. Tuy nhiên, khi khảo sát tiếng Châu Ro ở Định Quán, chúng tôi thấy tiếng Châu Ro ở đây cũng có hiện tượng này, mặc dù âm [r] không mất hẳn. Một số từ có phụ âm đầu [r-] trong các ngôn ngữ Bahnar Nam tương ứng với [g-] hay tổ hợp [gh-] trong tiếng Châu Ro ở Định Quán (Bảng IV).

BẢNG IV
TƯƠNG ỨNG PHỤ ÂM ĐẦU [R-] – [G-] – [GH-] GIỮA TIẾNG TÀ MUN VÀ CÁC PHƯƠNG NGỮ CHÂU RO

	Tà Mun	Châu Ro		
		Ngãi Giao	Long Khánh	Túc Trưng
voi	*guôh*	*rwaih*	*rweh*	*gaguôh*
ruồi	*gui*	*rway*	*rway*	*gway*
đầu gối	*bôk ⁿkuông*	*kôq krung*	*kôq krung*	*bôk ⁿkhgung*
sống	*gưh*	*rih*	*rih*	*mgih*
lội	*hêl*		*re*	*ge*
rót	*tgoh*	*troh*	*troh*	*tghoh*
rửa	*gao*	*rao*	*rao*	*ghao*
ớt		*ⁿmrek*	*mreq*	*mghek*
chày	*knai*	*nay*	*rnay*	*gnây*
múa	*gâm*		*răm*	*taghăm*
mua	*pgô*	*bro*	*bro*	*gây*
năm (5)	*pgăm*	*prăm*	*prăm*	*pghăm*
sáu	*pgao*	*prao*	*prau*	*pghau*
trăm	*tugôi*	*rjeng*	*rjeng*	*gjeng*
cao	*pgơh*	*prih*	*prih*	*pghih*
vàng (màu)	*nâu*		*rmit*	*gmưt*

Phụ âm cuối [-r] trong các ngôn ngữ Bahnar Nam tương ứng với [-i] trong tiếng Châu Ro ở Túc Trưng (Định Quán) (Bảng V).

BẢNG V
TƯƠNG ỨNG PHỤ ÂM CUỐI [-R] – [-I] GIỮA TIẾNG CHÂU RO VÀ CÁC NGÔN NGỮ BAHNAR NAM

	Tà Mun	Châu Ro		
		Ngãi Giao	Long Khánh	Túc Trưng
ngày	*nưa*	*năr*	*nar*	*nay*
cánh	*slap*	*pnar*	*pnar*	*pnay*
bay	*pa*	*par*	*păr*	*pay*
heo	*uk*	*sưr*	*sưr*	*sui*
gà	*ê*	*iar*	*iêr*	*iêy*
tai	*tôu*	*tôr*	*tôr*	*tôi*
chảy	*ho*	*hor*	*hor*	*hoi*
đàn bà	*ô*	*ur*	*ur*	*ui*
trống	*skươ*	*sgơr*	*sgơr*	*sgây*

Hiện tượng mất [r] tưởng chừng chỉ xảy ra với tiếng Tà Mun cũng xảy ra với một phương ngữ tiếng Châu Ro ở Định Quán, Đồng Nai. Định Quán là địa bàn cư trú mới của nhóm người Châu Ro này. Từ khu vực cư trú cũ, nay là lòng hồ Trị An, họ được di dời đến xã Túc Trưng để xây dựng công

trình hồ chứa cho thủy điện Trị An. Điều này càng khẳng định ý kiến của David D. Thomas. Ông cho rằng người Tà Mun là một nhóm người Châu Ro ở lưu vực sông Đồng Nai được người Pháp đưa lên thượng nguồn sông Bé để canh tác đồn điền cao su [12, tr.221]. Nhận định của David D. Thomas về sau còn được ủng hộ trong cả lĩnh vực nhân học [6, tr.39] lẫn ngôn ngữ học [4, tr.23].

So với tiếng Stiêng, số từ tương ứng giữa tiếng Tà Mun và tiếng Stiêng ít hơn rất nhiều:

	Tà Mun	**Stiêng**
ngà	*pluk*	*blôk*
nghĩ	*knê*	*gnêi*
bò	*kô*	*gôu*

Tuy nhiên khi xét riêng ba ngôn ngữ Tà Mun, Châu Ro, Stiêng thì tiếng Stiêng còn chia sẻ với tiếng Châu Ro và tiếng Tà Mun một số từ khác mà không tương ứng với các ngôn ngữ còn lại trong nhóm Bahnar Nam.

Những từ chỉ tương ứng giữa ba ngôn ngữ Tà Mun, Châu Ro và Stiêng:

	Tà Mun	**Châu Ro**	**Stiêng**
đá	*khmơu, kgôh*	*tamô, kuôh*	*tơmô*
mưa đá	*mi khmôu*	*mi tamô*	*mi tơmô*
muỗi	*muôh*	*moih*	*moh*
bắp chân	*poh cing*	*poih jâng*	*puôh*
sợ	*phong*	*phung*	*phông*
vào	*lươp*	*lăp*	*lăp*
lạnh	*kăt*	*kakăt*	*tkăt*

Với các ngôn ngữ còn lại (không kể tiếng Châu Ro và Stiêng đã xét), những từ trong tiếng Tà Mun cũng tương ứng một đối một với một ngôn ngữ khác trong nhóm Bahnar Nam nhưng với số lượng không đáng kể. Những từ đó là:

	Tà Mun	**Mnông**
đêm	*môu*	*mho*
cát	*ⁿkêq*	*kêq*
móng	*ⁿhiêh*	*ⁿiêh*
	Tà Mun	**Mạ**
vịt	*kêk*	*kêk*
	Tà Mun	**Kơho**
và, với	*ma*	*mơ*

Qua số lượng thống kê và những phân tích định tính, chúng ta có thể hiểu thêm về mối quan hệ giữa tiếng Tà Mun với các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam. Chia sẻ một lượng lớn từ vựng gốc Bahnar Nam, có thể khẳng định tiếng Tà Mun là một ngôn ngữ thuộc nhóm Bahnar Nam và có quan hệ gần nhất với tiếng Châu Ro.

Một vấn đề khác, như trên đã nói, khi một từ trong một ngôn ngữ không tương ứng với bất kỳ ngôn ngữ nào trong nhóm thì có hai khả năng, hoặc là từ đó có *cùng nguồn gốc ở cấp bậc cao hơn* và tương ứng với một thứ tiếng khác ngoài nhóm; hoặc đó là từ *vay mượn* từ thứ tiếng ngoài nhóm đó. Trường hợp ở đây là tiếng Tà Mun và tiếng Khmer. Có những từ trong tiếng Tà Mun chỉ tương ứng với tiếng Khmer mà không tương ứng với các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam. Do đó sự tiếp xúc chặt chẽ với cộng đồng người Khmer của người Tà Mun, theo chúng tôi, đây là những từ vay mượn diễn ra về sau qua quá trình tiếp xúc (xem Bảng VI).

BẢNG VI
NHỮNG TỪ TRONG TIẾNG TÀ MUN CHỈ TƯƠNG ỨNG VỚI TIẾNG KHMER:

	Tà Mun	**Khmer**
mây	*kabôk*	*kapuôk*
sao	*pkai*	*pkai*
sương mù	*cu ăp*	*ăp*
vỏ cây	*mbok chơ*	*mbok sơ*
cánh	*slap*	*slap*
tim	*đung*	*peq dông*
mỡ	*khlanh*	*khlanh*
bú	*êm*	*ơm*
nồi	*ⁿđet*	*ndet*
buộc	*cong*	*cong*
cha	*âu*	*âu*
hát	*cgiêng*	*criêng*
trăm	*tugôi*	*mroi*
mỏng	*sdơng*	*sadơng*
dơ	*kluông*	*kalong*
xấu	*kgok*	*akrok*

3 QUAN HỆ GIỮA CÁC NGÔN NGỮ TRONG NHÓM BAHNAR NAM VÀ NIÊN ĐẠI TƯƠNG ĐỐI

Mối quan hệ giữa các ngôn ngữ trong cùng ngữ hệ thường được thể hiện bằng mô hình cây phả hệ ngôn ngữ. Về họ ngôn ngữ Nam Á nói chung, ngày càng có nhiều phát hiện, được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm và đưa ta nhiều cách phân loại các *chi, nhánh, nhóm* và các ngôn ngữ thành viên. Những công trình nghiên cứu đi trước dần được chỉnh sửa bằng những phát hiện, minh chứng mới của các công trình đi sau, và dần đi đến sự thống nhất tương đối.

Riêng về nhóm Bahnar Nam, từ năm 1973, các ngôn ngữ Bahnar Nam được David D. Thomas mô tả bằng cây ngữ hệ như Hình 1 sau (dẫn theo [3, tr.147]):

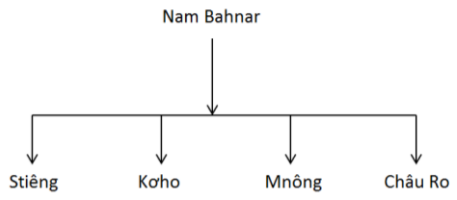

Hình 1. Sơ đồ ngữ hệ các ngôn ngữ Bahnar Nam theo David D. Thomas (1973)

Cũng như sơ đồ cây ngữ hệ trên, các công trình thường chỉ nói đến cấp độ nhóm rồi từ đó tách ra thành các ngôn ngữ. Tuy nhiên, gần đây xuất hiện nhiều sơ đồ cho thấy sự chia tách không đồng đều như vậy mà chẻ ra theo những nhánh khác nhau, có niên đại khác nhau trước khi trở thành các ngôn ngữ như hiện nay.

Trong công trình *Các ngôn ngữ Nam Á ở Việt Nam* (Tạ Văn Thông chủ nhiệm đề tài) (2010), Nguyễn Văn Lợi (người viết chương 1) đưa ra cây ngữ hệ cho nhánh Bahnar Nam thể hiện sự phân ly chi tiết hơn (Hình 2). Do tập trung vào nhóm Bahnar Nam nên chúng tôi lược bỏ bớt sơ đồ trích dẫn, không đi sâu vào các nhóm khác mà chỉ đi sâu đến từng ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam. Cây ngữ hệ được trình bày như sau [7, tr.52]:

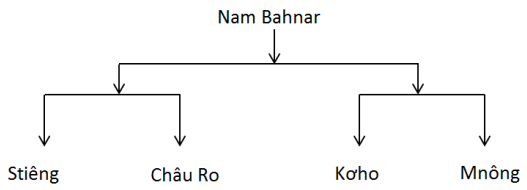

Hình 2. Sơ đồ ngữ hệ các ngôn ngữ Bahnar Nam theo Nguyễn Văn Lợi (2010)

So với sơ đồ của Thomas D. David thì sơ đồ này thể hiện nút chia tách giữa tiếng Stiêng và Châu Ro, giữa tiếng Kơho Srê và Mnông Biăt. Có nghĩa là có một ngôn ngữ tiền thân của mỗi cặp, *Proto Stiêng-Chrau* và *Proto Koho-Mnông*. Cũng chính trong công trình của mình, Nguyễn Văn Lợi cũng đã trích dẫn sơ đồ phân chia các ngôn ngữ trong nội bộ nhóm Bahnar Nam của Ilia Peiros thể hiện các điểm nút có vài điểm khác biệt.

Trong luận án phân loại các ngôn ngữ Nam Á, năm 2001, I. Peiros đưa ra bảng phân loại ngôn ngữ Nam Á chi tiết hơn [7, tr. 39]. Đáng chú ý là mô hình ông đưa ra có mốc thời gian tương đối cho mỗi nút chia tách giữa các ngôn ngữ.

Đối với nhánh Bahnar Nam cũng vậy, I. Peiros đưa ra cây phả hệ chi tiết về các mốc thời gian (Hình 3) (dẫn theo [11, tr. 85]). Ở đây, chúng tôi chỉ tập trung vào nhóm Bahnar Nam nên mô hình trích dẫn không đi sâu vào từng ngôn ngữ của các nhóm khác.

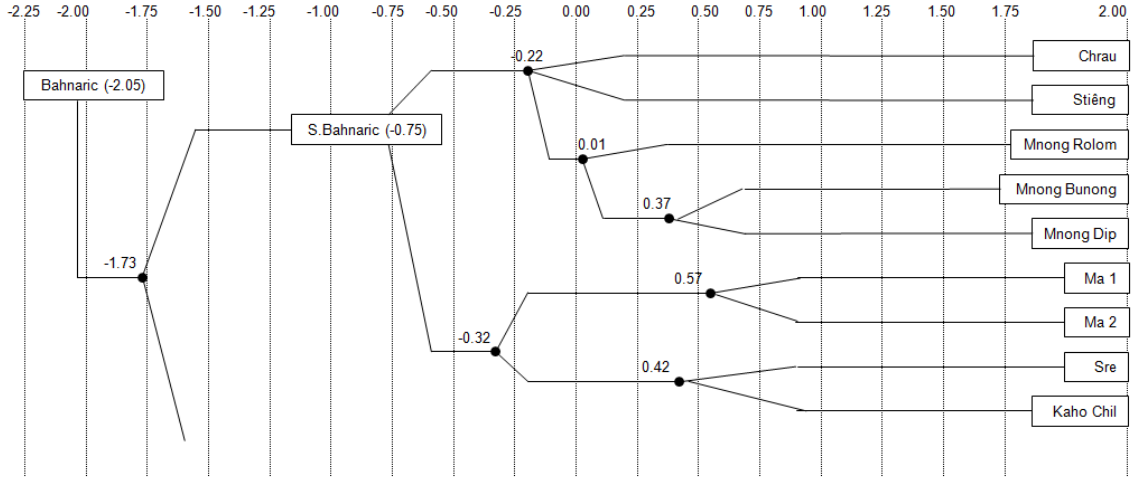

Hình 3. Sơ đồ ngữ hệ của các ngôn ngữ Bahnar Nam theo I. Peiros (2001)

Như vậy, sơ đồ cây ngữ hệ nhóm Bahnar Nam ngày càng chi tiết cho đến I. Peiros thì càng đi sâu vào các phương ngữ của tiếng Mnông, Mạ, Kơho. Trong đó có hai tiểu nhóm gồm Châu Ro, Stiêng và Mnông là một tiểu nhóm và tiểu nhóm thứ hai gồm Mạ và Kơho.

Theo thống kê tương ứng từ vựng của chúng tôi, dựa trên tỷ lệ tương ứng từ vựng giữa các thứ tiếng trong nhóm thì sự phân chia tiểu nhóm này là

hợp lý. Tuy nhiên, về điểm chia tách của tiếng Mnông thì không trùng khớp.

BẢNG VII
TỶ LỆ TƯƠNG ỨNG TỪ VỰNG GIỮA CÁC NGÔN NGỮ TRONG NHÓM BAHNAR NAM
(Đơn vị: %)

Tà Mun					
68,0	**Châu Ro**				
51,9	53,3	**Stiêng**			
38,4	45,5	39,5	**Mạ**		
40,2	45,8	45,9	63,3	**Kơho**	
41,6	54,4	46,6	55,6	53,0	**Mnông**

Theo bảng VII, chúng ta thấy tỷ lệ tương ứng từ vựng giữa tiếng Tà Mun và tiếng Châu Ro là cao nhất (68%), tức tiếng Tà Mun có quan hệ gần nhất với tiếng Châu Ro, kế đến là tiếng Stiêng (51,9%).

Tỷ lệ phần trăm trên là giá trị ***C*** cho công thức ngữ thời học.

Công thức ngữ thời học: $t = \log C / 2\log r$

Trong đó:

- t là thời gian đã trải qua kể từ khi hai ngôn ngữ tách khỏi nhau (đơn vị: *ngàn năm*) cho đến nay
- C là tỷ lệ phần trăm từ vựng chung giữa hai ngôn ngữ (%)
- r là hằng số tương ứng với bảng từ 100 hay 200.
  Với bảng từ 100 thì *r* = 0,86, với bảng từ 200 (và cũng áp dụng cho bảng từ 281) thì *r* = 0,805 [10, tr. 452].

Áp dụng tỷ lệ tương ứng từ vựng cho công thức trên ta có kết quả thời gian chia tách giữa tiếng Tà Mun và tiếng Châu Ro cho đến nay là 890 năm (t=0,890), giữa tiếng Châu Ro và tiếng Stiêng là 1.447 năm (t=1,447). Trong khi thời gian chia tách giữa tiếng Stiêng và tiếng Mnông là 1.795 năm (t=1,795). Như vậy, ba ngôn ngữ Mnông, Stiêng và Châu Ro không có cùng một điểm chia tách như sơ đồ của I. Peiros, mà có một điểm chia tách tiếng Mnông với *proto Stiêng-Châu Ro* trước thời điểm chia tách thành hai tiếng Stiêng và Châu Ro ngày nay. Hai ngôn ngữ có khoảng cách thời gian xa nhất là Tà Mun và Mạ, 2204 năm. Đó là thời gian chia tách giữa hai tiểu nhóm.

Từ tỷ lệ tương ứng từ vựng, áp dụng công thức ngữ thời học, sơ đồ các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam có thể được trình bày bằng sơ đồ sau (Hình 4), các mốc thời gian chỉ có giá trị tương đối:

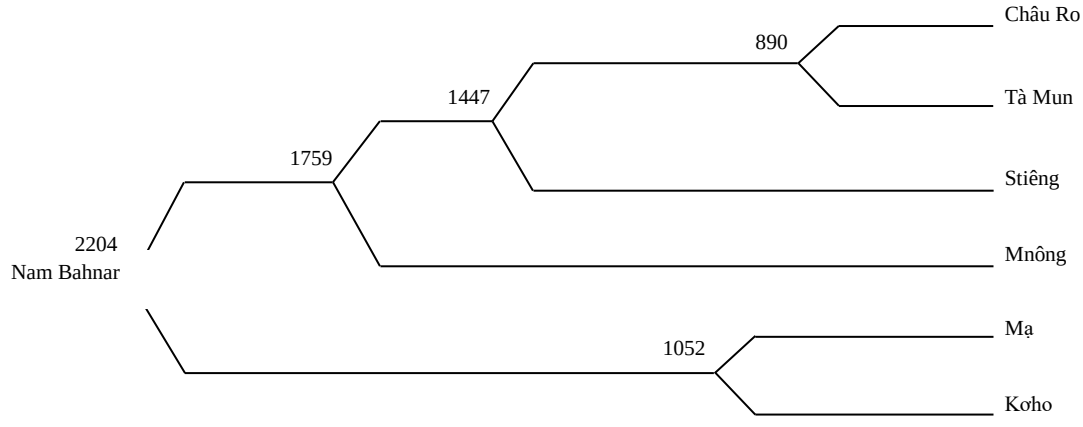

Hình 4. Sơ đồ ngữ hệ các ngôn ngữ Bahnar Nam theo đề xuất của chúng tôi

Như trên đã nói, kết quả so sánh - lịch sử có thể có những khác biệt mà nguyên nhân chủ yếu là nguồn tư liệu. Trên đây là kết quả dựa trên nguồn tư liệu mà chúng tôi thu thập được trong thời gian gần đây nhất đối với các ngôn ngữ Bahnar Nam. Ngay cả những công trình đã công bố của chính mình, bài viết này cũng đã có những điều chỉnh. Về ngữ thời học, ngữ thời học chỉ có giá trị tham khảo tương đối. Các nhược điểm của ngữ thời học cũng đã được phân tích. Trần Trí Dõi công nhận giá trị tham khảo

của ngữ thời học nhưng không công nhận đây là một phương pháp thuộc ngôn ngữ học so sánh - lịch sử [8, tr. 79]. Tuy nhiên, theo Nguyễn Tài Cẩn, "khi chưa có phương pháp khác tốt hơn, phương pháp này vẫn được dùng trên thế giới, trong một chừng mực nhất định, những con số vẫn có ý nghĩa" [1, tr. 319]. Với chúng tôi, ngữ thời học chí ít cũng giúp chúng ta mô hình hóa mối quan hệ giữa các ngôn ngữ trong ngữ hệ một cách trực quan. Điều mà những con số tỷ lệ tương đồng từ vựng không làm được.

5 KẾT LUẬN

Mối quan hệ gần - xa giữa các ngôn ngữ trong ngữ hệ thể hiện qua tỷ lệ tương ứng từ giữa các ngôn ngữ đó. Không chỉ dừng lại ở đó, sự tương ứng từ vựng còn là cơ sở để tiến hành các bước tiếp theo như từ nguyên học, phục nguyên ngôn ngữ,… và hỗ trợ các ngành khoa học liên quan như sử học, nhân học, văn học… khi có thể xác minh nguồn gốc từ ngữ. So sánh từ vựng theo hướng này còn giúp xác minh nguồn gốc của các ngôn ngữ trong vòng khả nghi mà cụ thể trong bài này là tiếng Tà Mun.

Với khối ngữ liệu mới nhất mà chúng tôi thu thập được, vận dụng phương pháp so sánh - lịch sử chúng tôi xem xét lại mối quan hệ giữa các ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam và có những điều chỉnh, sắp xếp lại để hoàn chỉnh hơn các kết quả nghiên cứu trước đây. Cụ thể là phân chia lại hai tiểu nhóm và mối quan hệ giữa tiếng Mnông với các thứ tiếng khác trong nhóm cũng có phần thay đổi. Bên cạnh đó, sự xuất hiện của tiếng Tà Mun trong nhóm này cũng làm sơ đồ phả hệ thay đổi đáng kể.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Tài Cẩn (1995), Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (sơ thảo), Giáo dục, Hà Nội.

[2] Phan Trần Công (2015), Vị trí của tiếng Tà Mun trong nhóm Nam Bahnar, luận văn thạc sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

[3] Lê Khắc Cường (1999), Cơ cấu ngữ âm tiếng Stiêng (có so sánh với một vài ngôn ngữ trong nhóm Bahnar Nam), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

[4] Lê Khắc Cường, Phan Trần Công (2013), "Ghi nhận bước đầu về ngữ âm tiếng Tà Mun ở Tây Ninh", Tạp chí Phát triển khoa học & công nghệ (tập 16), Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 15-25.

[5] Nguyễn Thiện Giáp (2012), Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, Giáo dục Việt Nam.

[6] M.B. Kriukov, Trần Tất Chủng (1990), "Vấn đề nguồn gốc người Tà Mun", Dân tộc (2), tr.36-39.

[7] Nguyễn Văn Lợi (2010), "Các ngôn ngữ Nam Á ở Việt nam xét về quan hệ cội nguồn", trong Các ngôn ngữ Nam Á ở Việt Nam (chuyên khảo), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ do Tạ Văn Thông chủ nhiệm, Viện Ngôn ngữ học, tr. 6-101.

[8] Trần Trí Dõi (2011), Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh-lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt-Mường (A Historycal-Comparative Studies of Viet-Muong Group), Đại học Quốc gia Hà hội.

[9] Blood, H.F. (1966), A Reconstruction of Proto –Mnong, Summer Institute of Linguitics Univ. of North Dakota.

[10] Campbell, Lyle (2013), Historical Linguistics (3th edition), Edinburgh University Press.

[11] Sidwell, Paul (2009), Classifying th Autroasiatic languages: History and state of art, Lincom Studies in Asian Linguitics.

[12] Thomas, David D. (1980) "Notes on Chrau Ethnogeography." In Notes from Indochina on ethnic minority cultures, Marilyn Gregerson and Dorothy Thomas (eds.). Summer Institute of Linguistics Museum of Anthropology Publication 6, Dallas, pp. 215-254.

Phan Trần Công đạt học vị Thạc sĩ Ngôn ngữ học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM) năm 2015. Công việc hiện tại của ông là giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM. Ông chuyên nghiên cứu các lĩnh vực Ngữ âm học, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

Lexical equevalance and the relationship between languages in South Bahnaric group

Phan Tran Cong
University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM, Viet Nam
Corresponding author: phantrancong@gmail.com

Received: 24-4-2017; Accepted: 11-10-2017; Published: 31-12-2017

***Abstract*—The close relationship between the languages in the language family is expressed in the corresponding proportions between the primary words of languages. Comparison of vocabulary to verify linguistic relations also helps to identify the source of the language under question, which is Ta Mun.**

With the latest collection of materials we have collected, using the historical-comparative approach, we review the relationships among the languages in the South Bahnaric group and make adjustments and rearrangements to gain better completion than the previous research results. In particular, the subdivision of the two subgroups and the relationship between the Mnong and other languages in the group are also re-seen. In addition, the appearance of the Ta Mun language in this group also made the pedigree diagram significantly changed.

***Index Terms*—South Bahnaric, Tamun, language family, historical-comparative linguistics, Koʹho, Stieng, Chrau, Mnong, glottochronology.**